



páo xiào rú léi

咆哮如雷

verb/idiom · to roar like thunder

Example Sentence

Tā fèn nù de páo xiào rú léi zhěng gè fáng jiān dōu zài zhèn dòng.
他愤怒得咆哮如雷，整个房间都在震动。

He roared like thunder in anger, and the whole room was shaking.

Trace each character, then write the word on your own.

咆 咆 咆 咆 咆 咆 咆 咆 咆 咆 咆

哮 哮 哮 哮 哮 哮 哮 哮 哮 哮 哮
哮 哮

如 如 如 如 如 如 如 如 如

雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷 雷
雷 雷 雷 雷 雷